

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG GIÁNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ ĐỢT 1 NĂM 2026

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ hoàn thành lớp Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị đợt 1 năm 2026 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 1920-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Giảng viên lý luận chính trị.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 14/4/2026 đến ngày 19/5/2026.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Đặng Thanh An	07.12.1997	Vĩnh Long	Nam	Kinh	083097000111	HBT/BD 005625	GVLLCT01/2026.01	
2	Hoàng Thị Thúy An	01.5.1990	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038190041321	HBT/BD 005626	GVLLCT01/2026.02	
3	Bùi Minh Anh	14.10.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	034304010534	HBT/BD 005627	GVLLCT01/2026.03	
4	Đặng Thị Châu Anh	24.3.2001	Ninh Bình	Nữ	Kinh	035301002041	HBT/BD 005628	GVLLCT01/2026.04	
5	Phạm Quỳnh Anh	30.6.2006	Hà Nội	Nữ	Kinh	001306001992	HBT/BD 005629	GVLLCT01/2026.05	
6	Nguyễn Hoàng Anh	12.4.1998	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	051098004265	HBT/BD 005630	GVLLCT01/2026.06	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
7	Nguyễn Hồng Ánh	11.4.2005	Tuyên Quang	Nữ	Tày	001305043337	HBT/BD 005631	GVLLCT01/2026.07	
8	Phạm Gia Bảo	07.6.2007	Đắk Lắk	Nam	Nùng	066207013226	HBT/BD 005632	GVLLCT01/2026.08	
9	Khúc Ngọc Bảo	14.8.2005	Điện Biên	Nam	Kinh	011205000885	HBT/BD 005633	GVLLCT01/2026.09	
10	Trần Thanh Bình	11.01.2005	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	068305001374	HBT/BD 005634	GVLLCT01/2026.10	
11	Đinh Diệu Châu	08.6.2005	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	067305006159	HBT/BD 005635	GVLLCT01/2026.11	
12	Nguyễn Tuấn Cường	05.01.1989	Đồng Tháp	Nam	Kinh	082089006675	HBT/BD 005636	GVLLCT01/2026.12	
13	Kiều Văn Đạt	01.01.1978	Vĩnh Long	Nam	Kinh	084078002338	HBT/BD 005637	GVLLCT01/2026.13	
14	Trần Mộng Đây	01.01.1985	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	084185002598	HBT/BD 005638	GVLLCT01/2026.14	
15	Phan Huệ Nguyệt Hà	26.4.2005	Cà Mau	Nữ	Kinh	042305005396	HBT/BD 005639	GVLLCT01/2026.15	
16	Kiều Thu Hà	10.8.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	001304019862	HBT/BD 005640	GVLLCT01/2026.16	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
17	Đỗ Minh Hà	09.9.2002	Hà Nội	Nữ	Kinh	001302020210	HBT/BD 005641	GVLLCT01/2026.17	
18	Phạm Thị Hằng	20.4.1988	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	042188003593	HBT/BD 005642	GVLLCT01/2026.18	
19	Phạm Việt Hoàng	15.12.2004	Hà Nội	Nam	Kinh	022204010254	HBT/BD 005643	GVLLCT01/2026.19	
20	Nguyễn Thu Hương	21.4.1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	001191010880	HBT/BD 005644	GVLLCT01/2026.20	
21	Hà Triệu Huy	06.3.1997	Phú Thọ	Nam	Kinh	017097002764	HBT/BD 005645	GVLLCT01/2026.21	
22	Lê Tuấn Khanh	06.10.1996	Cần Thơ	Nam	Kinh	094096008679	HBT/BD 005646	GVLLCT01/2026.22	
23	Mai Văn Kiên	03.9.1999	Hưng Yên	Nam	Kinh	034099003835	HBT/BD 005647	GVLLCT01/2026.23	
24	Nguyễn Thị Hoa Lan	17.8.1984	Ninh Bình	Nữ	Kinh	035184001028	HBT/BD 005648	GVLLCT01/2026.24	
25	Quàng Thị Diệu Linh	06.8.1988	Sơn La	Nữ	Thái	014188000013	HBT/BD 005649	GVLLCT01/2026.25	
26	Phan Thị Mai Linh	27.8.2005	Nghệ An	Nữ	Kinh	040305001064	HBT/BD 005650	GVLLCT01/2026.26	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
27	Đào Nhật Minh	03.5.2005	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079205011368	HBT/BD 005651	GVLLCT01/2026.27	
28	Dương Thị Trà My	03.11.1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	001189005953	HBT/BD 005652	GVLLCT01/2026.28	
29	Chu Hoàng Nam	07.10.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	001203028551	HBT/BD 005653	GVLLCT01/2026.29	
30	Nguyễn Khắc Nam	23.01.2001	Hà Nội	Nam	Kinh	001201002564	HBT/BD 005654	GVLLCT01/2026.30	
31	Bùi Thị Nga	27.12.1995	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	027195001792	HBT/BD 005655	GVLLCT01/2026.31	
32	Bùi Hồng Ngọc	25.10.2005	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	079305035867	HBT/BD 005656	GVLLCT01/2026.32	
33	Vũ Quang Nhật	23.8.2003	Hải Phòng	Nam	Kinh	030203010742	HBT/BD 005657	GVLLCT01/2026.33	
34	Đỗ Trang Nhung	24.3.2001	Hà Nội	Nữ	Kinh	001301004291	HBT/BD 005658	GVLLCT01/2026.34	
35	Đào Thị Nhung	09.3.1990	Ninh Bình	Nữ	Kinh	035190004681	HBT/BD 005659	GVLLCT01/2026.35	
36	Lê Đỗ Kim Oanh	12.3.2005	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038305019478	HBT/BD 005660	GVLLCT01/2026.36	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
37	Nguyễn Hoàng Phúc	21.01.2007	Hải Phòng	Nam	Kinh	031207020141	HBT/BD 005661	GVLLCT01/2026.37	
38	Nguyễn Đình Phương	30.6.1984	Quảng Trị	Nam	Kinh	044084004447	HBT/BD 005662	GVLLCT01/2026.38	
39	Nguyễn Thu Phương	02.01.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	001303015096	HBT/BD 005663	GVLLCT01/2026.39	
40	Phạm Anh Quốc	05.02.2000	Thái Nguyên	Nam	Kinh	019200007606	HBT/BD 005664	GVLLCT01/2026.40	
41	Nguyễn Đức Thắng	22.9.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	001203012742	HBT/BD 005665	GVLLCT01/2026.41	
42	Hoàng Thị Phương Thanh	04.3.2005	Phú Thọ	Nữ	Kinh	026305010500	HBT/BD 005666	GVLLCT01/2026.42	
43	Phạm Công Thành	03.5.1993	Ninh Bình	Nam	Kinh	037093012780	HBT/BD 005667	GVLLCT01/2026.43	
44	Lương Anh Thơ	07.7.2005	Lào Cai	Nữ	Giáy	010305001628	HBT/BD 005668	GVLLCT01/2026.44	
45	Hồ Anh Thư	12.02.2003	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	079303025138	HBT/BD 005669	GVLLCT01/2026.45	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
46	Nguyễn Thị Thu Thủy	27.11.1992	Tuyên Quang	Nữ	La Chí	002192000042	HBT/BD 005670	GVLLCT01/2026.46	
47	Vũ Mạnh Tiệp	10.5.1991	Nam Định	Nam	Kinh	036091022096	HBT/BD 005671	GVLLCT01/2026.47	
48	Nguyễn Huỳnh Thu Trang	28.7.2005	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	080305016214	HBT/BD 005672	GVLLCT01/2026.48	
49	Nguyễn Thị Hà Trang	29.4.1998	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	002198006554	HBT/BD 005673	GVLLCT01/2026.49	
50	Đỗ Thị Út Trinh	19.4.1996	Gia Lai	Nữ	Kinh	052196009757	HBT/BD 005674	GVLLCT01/2026.50	
51	Vũ Thư Trúc	29.8.2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	031305003396	HBT/BD 005675	GVLLCT01/2026.51	
52	Lê Thị Vân	25.10.1983	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038183020864	HBT/BD 005676	GVLLCT01/2026.52	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
53	Lưu Thị Thúy Vi	20.5.2005	An Giang	Nữ	Kinh	089305004627	HBT/BD 005677	GVLLCT01/2026.53	
54	Trần Thành Vinh	24.10.1976	Ninh Bình	Nam	Kinh	035076006976	HBT/BD 005678	GVLLCT01/2026.54	

Tổng số: 54 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2026

**K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang